

BÀN VỀ MỘT SỐ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN YÊU CẦU TUYÊN BỐ VĂN BẢN CÔNG CHỨNG VÔ HIỆU

NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG*

Để bảo đảm cho hợp đồng, giao dịch được công chứng có giá trị pháp lý thì việc công chứng phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về công chứng. Việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu có thể được giải quyết theo thủ tục giải quyết vụ án dân sự hoặc thủ tục giải quyết việc dân sự. Phạm vi bài viết bàn luận một số quy định liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu dưới góc độ là một yêu cầu giải quyết việc dân sự và được xem xét giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về thủ tục giải quyết việc dân sự.

Từ khóa: Văn bản công chứng; văn bản công chứng vô hiệu; công chứng viên; vụ án dân sự.

To ensure that notarized contract and transaction are legally valid, the notarization must be performed in accordance with the law on notarization. The declaration of a notarized document invalid can be settled according to the procedures of civil case resolution or those of civil matter resolution. The article discusses a number of regulations related to the request to declare a notarized document invalid from the perspective of a request for civil matter settlement and according to the 2015 Civil Procedure Code on civil matter settlement procedures.

Keywords: Notarized documents; invalid notarized documents; notary; civil cases.

NGÀY NHẬN: 16/9/2023 NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 22/10/2023 NGÀY DUYỆT: 16/02/2024

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.337.2024.769>

1. Về chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

Theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Công chứng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) thì: “Văn bản công chứng là hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã được công chứng viên chứng nhận theo quy định của Luật Công chứng” và Điều 52 của Luật Công chứng quy định: “Công chứng viên, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch, người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật”. Khoản 1 Điều 398 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cũng quy định: “Công chứng viên đã thực hiện việc công chứng, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan nhà

* ThS, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội

nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về công chứng”. Như vậy có thể thấy, pháp luật quy định khá rộng về phạm vi những chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng để xem xét theo thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Tuy nhiên, quy định này cho thấy một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, “công chứng viên” được quy định trong Điều 52 *Luật Công chứng* năm 2018 cần được xác định một cách chính xác là “công chứng viên đã thực hiện việc công chứng” như trong quy định tại khoản 1 Điều 398 *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015. Công chứng viên là chủ thể tiến hành công chứng văn bản công chứng theo quy định của *Luật Công chứng*. Cả công chứng hợp đồng, giao dịch hay với công chứng bản dịch thì trong phần lời chứng của công chứng viên đều có quy định về việc công chứng viên ghi rõ họ tên và có chữ ký của công chứng viên đã thực hiện việc công chứng đó. Như vậy, để bảo đảm sự thống nhất và chính xác, cần bổ sung trong quy định của *Luật Công chứng* năm 2018 cụm từ “đã thực hiện việc công chứng” tại Điều 52 như trong quy định khoản 1 Điều 398 *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015.

Thứ hai, thiếu quy định về người phiên dịch có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu trong khoản 1 Điều 398 *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015. Vì tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng là tiếng Việt, trường hợp người yêu cầu công chứng không thông thạo tiếng Việt thì theo quy định, phải có người phiên dịch. Người phiên dịch phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu công chứng sử dụng. Người phiên

dịch do người yêu cầu công chứng mời và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình¹. Theo đó, với trách nhiệm của người phiên dịch trước pháp luật về lời dịch của mình đối với văn bản công chứng có lời phiên dịch thì người phiên dịch cũng có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng đó vô hiệu nếu có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về công chứng. Hơn nữa, trong Điều 52 *Luật Công chứng* năm 2018 có quy định về việc người phiên dịch có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Do đó, cần phải bổ sung “người phiên dịch” trong khoản 1 Điều 398 *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015 để tạo sự thống nhất giữa các quy định này.

Thứ ba, liên quan đến việc tổ chức hành nghề công chứng (bao gồm phòng công chứng và văn phòng công chứng) có là chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu hay không? Về vấn đề này vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. *Quan điểm thứ nhất* cho rằng, tổ chức hành nghề công chứng không là chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Bởi lẽ Điều 52 *Luật Công chứng* năm 2018 không quy định minh thị tổ chức hành nghề công chứng có quyền đề nghị tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu². Rõ ràng, với cách thức liệt kê các chủ thể có quyền yêu cầu nêu trên thì không nhắc tới tổ chức hành nghề công chứng. *Quan điểm thứ hai* cho rằng, tổ chức hành nghề công chứng là chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu vì tổ chức hành nghề công chứng chính là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Điều 52 *Luật Công chứng* năm 2018, khoản 1 Điều 398 *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015 tuy không quy định cụ thể tổ chức hành nghề công chứng

có quyền yêu cầu nhưng lại quy định “người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan” có quyền yêu cầu. Căn cứ vào các quy định tại Điều 38 *Luật Công chứng* năm 2018 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của tổ chức hành nghề công chứng cho người yêu cầu công chứng và công chứng viên hoặc nhân viên khác của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng nên tổ chức hành nghề công chứng “cũng phải có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu để ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra”³.

Có nhiều ý kiến bàn về vấn đề này, cho rằng: “trong trường hợp nếu có cơ sở cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật để ngăn chặn hoặc giảm bớt thiệt hại xảy ra thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền thông qua người đại diện hợp pháp của mình để yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”⁴. Và để khẳng định cho quan điểm trên đã đặt giả thiết, nếu như không cho tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu thì giả sử: “tổ chức hành nghề công chứng có chứng cứ chứng minh các bên trong hợp đồng và công chứng viên thông đồng để công chứng hợp đồng vi phạm pháp luật thì Tòa án trong trường hợp này có từ chối giải quyết yêu cầu của tổ chức hành nghề công chứng không?”⁵. Việc không nêu cụ thể về tổ chức hành nghề công chứng có thể hiểu, tổ chức hành nghề công chứng thuộc trường hợp người có quyền và nghĩa vụ liên quan nên cũng là chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; hoặc vì điều luật không quy định nên các tổ chức hành nghề công chứng không thuộc các chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết loại việc dân sự này.

Xuất phát từ trách nhiệm bồi thường thiệt hại được quy định trong pháp luật về công chứng thì việc bổ sung chủ thể là tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu

cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu trong Điều 52 *Luật Công chứng* năm 2018 và khoản 1 Điều 398 *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015 là hợp lý và tạo sự thống nhất trong áp dụng. Song cần phân biệt, đối với trường hợp đang xác định tổ chức hành nghề công chứng là chủ thể có quyền yêu cầu và đề xuất đưa vào nhóm “người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu” quy định trong Điều 52 *Luật Công chứng* năm 2018 và khoản 1 Điều 398 *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015. Khi đó, nếu tổ chức hành nghề công chứng có yêu cầu đến Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và được Tòa án thụ lý thì sẽ có tư cách đương sự là “người yêu cầu” theo quy định tại khoản 5 Điều 68 *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015.

Còn đối với trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không thực hiện việc yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, nhưng những chủ thể khác (như: công chứng viên đã thực hiện việc công chứng, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người giám định, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền) có đơn yêu cầu đến Tòa án để yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu thì khi đó, tổ chức hành nghề công chứng sẽ tham gia tố tụng với tư cách đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (khoản 6 Điều 68 *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015) khi Tòa án thụ lý giải quyết việc dân sự này.

Do vậy, hướng dẫn trong Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vướng mắc trong xét xử chỉ hướng tới việc xem xét có đưa tổ chức hành nghề công chứng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chứ không có ý nghĩa xác định tổ chức hành nghề công chứng là chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố

văn bản công chứng vô hiệu hay không như trong nội dung một số tác giả đề cập⁶.

2. Về phạm vi giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và hậu quả pháp lý của việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

Theo quy định, văn bản công chứng là hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã được công chứng viên chứng nhận theo quy định của *Luật Công chứng*. Như vậy, khi chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu có yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu thì có thể xảy ra các trường hợp: yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng, giao dịch vô hiệu; yêu cầu Tòa án tuyên bố phần lời chứng của công chứng viên vô hiệu hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố cả hợp đồng, giao dịch và lời chứng về hợp đồng, giao dịch đó là vô hiệu.

Đối với trường hợp thứ nhất, đây không phải là yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Bởi như đã nói ở trên, văn bản công chứng là hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã được công chứng viên chứng nhận theo quy định của *Luật Công chứng*. Trường hợp hợp đồng, giao dịch theo quy định của pháp luật không bắt buộc phải công chứng (các bên trong hợp đồng, giao dịch cũng không yêu cầu công chứng) thì bản thân nó không thuộc phạm vi giải quyết của loại việc dân sự này. Trường hợp hợp đồng, giao dịch theo quy định của pháp luật bắt buộc phải công chứng hoặc không bắt buộc phải công chứng nhưng theo yêu cầu của các bên công chứng cho hợp đồng, giao dịch đó thì khi ấy, hợp đồng, giao dịch luôn có phần lời chứng đi kèm để bảo đảm tính xác thực, hợp pháp theo quy định của pháp luật công chứng.

Đối với trường hợp yêu cầu tuyên bố phần lời chứng vô hiệu. Theo hướng dẫn trong Thông tư liên tịch số 01/2021/TT-BTP ngày 03/2/2021 của Bộ Tư pháp quy định

chi tiết một số điều và biện pháp thi hành *Luật Công chứng* có khẳng định: “Lời chứng của công chứng viên là bộ phận cấu thành của văn bản công chứng” (khoản 1 Điều 24). Hơn nữa, bản chất lời chứng của công chứng viên là nhằm “chứng nhận người tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự, mục đích, nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ trong hợp đồng, giao dịch đúng là chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người tham gia hợp đồng, giao dịch”⁷. Do đó, muốn xem xét lời chứng có bảo đảm đúng quy định của pháp luật hay không thì cần phải xem xét tính pháp lý của hợp đồng, giao dịch. Điều đó, vô hình chung vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng dân sự là Tòa án giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự.

Xuất phát từ khái niệm về văn bản công chứng, cần phải hiểu yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu theo trường hợp thứ ba, đó là bao gồm cả yêu cầu tuyên bố hợp đồng, giao dịch và lời chứng về hợp đồng, giao dịch ấy là vô hiệu. Bên cạnh đó, một vấn đề nữa mà nhiều tác giả bản thảo cũng như thực tiễn còn nhiều cách hiểu và vận dụng chưa thống nhất đó là: Tòa án quyết định về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu đó như thế nào? Văn bản công chứng bị tuyên vô hiệu thì hợp đồng, giao dịch có đương nhiên vô hiệu hay không?

Theo quy định, khi Tòa án xem xét và quyết định chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng là vô hiệu thì “Tòa án phải ra quyết định tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” (khoản 2 Điều 400 *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015). Tuy nhiên, văn bản công chứng đó vô hiệu có thể do vi phạm về nội dung, vi phạm về thủ tục công chứng hoặc vi phạm cả hai. Điều 5 *Luật Công chứng* năm 2018 đã khẳng định giá trị pháp

lý của văn bản công chứng: “1. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; 2. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thỏa thuận khác; 3. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu; 4. Bản dịch được công chứng có giá trị sử dụng như giấy tờ, văn bản được dịch”.

Trong quyết định tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, Tòa án phải quyết định rõ về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố văn bản công chứng đó vô hiệu một cách cụ thể. Theo tác giả, cần dựa trên quy định của pháp luật dân sự về các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, giao dịch để xem xét các trường hợp như sau:

(1) Trường hợp phần hợp đồng, giao dịch đáp ứng các điều kiện về nội dung của hợp đồng (chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội) nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng (điều kiện về hình thức đối với hợp đồng, giao dịch bắt buộc phải công chứng mới có hiệu lực pháp luật) thì Tòa án phải xem xét: nếu một hoặc các bên trong hợp đồng, giao dịch đã thực hiện đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo quy định khoản 2 Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó

(không tuyên bố hợp đồng, giao dịch đó là vô hiệu). Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

(2) Trường hợp đồng, giao dịch không bắt buộc phải công chứng nhưng các bên trong hợp đồng, giao dịch đã thực hiện việc công chứng theo thỏa thuận mà hợp đồng, giao dịch đáp ứng được tất cả các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng theo quy định Điều 117 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 như trên thì hợp đồng, giao dịch đó vẫn có hiệu lực, Tòa án chỉ tuyên bố phần công chứng là vô hiệu. Ví dụ: Hợp đồng thuê nhà ở không bắt buộc phải công chứng (theo Luật Nhà ở năm 2014) nhưng các bên trong hợp đồng thuê đã thực hiện việc công chứng. Nếu hợp đồng đó đáp ứng các điều kiện theo quy định nhưng việc công chứng không đúng thủ tục thì văn bản công chứng về hợp đồng thuê nhà ở vô hiệu nhưng hợp đồng thuê nhà ở vẫn có hiệu lực □

Chú thích:

1. Khoản 3 Điều 47 Luật Công chứng năm 2018
- 2, 4. Đặng Thanh Hoa (chủ biên). *Pháp luật tố tụng dân sự (phần chung) - tình huống và phân tích*. H. NXB Hồng Đức, 2020, tr. 203, 204.
3. *Giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*. <https://bachkhoaluat.vn>, truy cập ngày 31/5/2023.
- 5, 6. Nguyễn Thị An Na, Ngô Thị Thu Huyền. *Một số vướng mắc trong giải quyết tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và giải pháp*. Tạp chí Nghệ Luật, số 11/2021, tr. 28, 32 - 33.
7. Khoản 1 Điều 46 Luật Công chứng năm 2018.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ luật Dân sự năm 2015.
2. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
3. Luật Công chứng năm 2018.
4. *Thủ tục giải quyết việc dân sự - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học của Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2021.